| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**KHU VỰC 6 - GIA LAI**<br>**TỈNH GIA LAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 10/2025/DS-ST
Ngày: 14 - 7 - 2025
*"V/v Tranh chấp hợp đồng cầm cố"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - GIA LAI, TỈNH GIA LAI**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Ông Lê Xuân Chiến.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Võ Minh Đúng

2. Ông Cao Thanh Tâm

- **Thư ký phiên tòa**: Bà Nguyễn Trần Tuyết Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, tỉnh Gia Lai** tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Trường Minh Lý - *Kiểm sát viên.*

Ngày 14/7/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 399/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng cầm cố" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2025/QĐXXST-DS ngày 01/4/2025, giữa các bên đương sự:

*Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần S

Địa chỉ: Số A đường N, phường T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông KANOKWATPAISAL NAPAT – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Sỹ T, sinh năm 1992, địa chỉ: Số B đường Q, phường B, tỉnh Gia Lai, (có mặt).

Bị đơn: Bà Lê Thị Bích N, sinh năm 1963
Địa chỉ: Thôn P, xã V, tỉnh Gia Lai (vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Công ty cổ phần S (sau đây gọi là Công ty) hoạt động ở nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực cầm cố tài sản. Vào ngày 17/04/2021, bà Lê Thị Bích N có đến Chi nhánh Bình Định 2 của Công ty tại địa chỉ D Q, phường B, tỉnh Gia Lai,

để ký hợp đồng cầm cố tài sản. Tại hợp đồng cầm cố số: B2M210401032NA19X được ký giữa hai bên ngày 17/04/2021, số đăng ký Giao dịch đảm bảo trên Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đ. Bà Lê Thị Bích N có ký hợp đồng cầm cố tài sản là 01 xe máy biển kiểm soát 77K1-296.71, loại xe: HONDA Vision 110cc Fi; màu: ĐEN NÂU; số khung: 5831K Y602618, số máy: JF86E0314341, số Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 023080 do Công an huyện H, tỉnh Bình Định cấp ngày 05/11/2019, để nhận số tiền là 18.600.000 đồng (mười tám triệu sáu trăm nghìn đồng); thời hạn cầm cố là 18 tháng (từ 17/04/2021 - 17/10/2022) với mức lãi suất là 1,1%/ tháng. Theo hợp đồng cầm cố đã ký thì Công ty đã giải ngân đầy đủ số tiền trên cho bà Lê Thị Bích N.

Do nhu cầu cần có xe đi lại hàng ngày nên Công ty có ký giấy cho bà N mượn lại xe sử dụng. Trong Giấy mượn xe có quy định rõ thời hạn mượn xe từ 17/04/2021 đến 17/05/2021 địa điểm trả xe là tại Chi Nhánh B. Bà N có cam kết rõ ràng trong giấy mượn xe: "Hoàn trả lại tài sản mượn đúng thời hạn và địa điểm đã thỏa thuận".

Quá trình trả nợ, bà N chưa thanh toán đúng nghĩa vụ theo hợp đồng cho Công ty, đến nay đã quá hạn hợp đồng hiện tại trễ 1.121 ngày, bà N không trả nợ cho Công ty và cũng không trả lại xe máy cho Công ty. Nhân viên của Công ty đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại và đến nhà bà N nhưng đều không gặp.

Tại đơn khởi kiện Công ty yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Lê Thị Bích N thanh toán số tiền 30.919.000 đồng (ba mươi triệu chín trăm chín mươi mười chín ngàn đồng) tính đến ngày 11/09/2024 bao gồm các khoản: Tiền gốc: 16.350.974 đồng; Tiền lãi trong hạn 1.440.354 đồng (1.1%/ tháng); Phí quản lý hồ sơ: 5.237.651 đồng; Tiền lãi quá hạn: 7.889.623 đồng.

Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về trả khoản tiền phí quản lý hồ sơ với số tiền là 5.237.651 đồng. Nay Công ty yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Lê Thị Bích N thanh toán số tiền tính đến ngày 14/07/2025 là 28.433.000 đồng bao gồm: Tiền gốc 16.350.974 đồng; Tiền lãi trong hạn 1.440.354 đồng (1.1%/ tháng); Tiền lãi quá hạn 10.641.491 đồng và lãi suất tiếp tục phát sinh cho đến khi thanh toán xong nợ.

Bị đơn bà Lê Thị Bích N được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do, cũng như không có văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án biết về việc bị nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền gốc, tiền lãi vay còn nợ theo Hợp đồng cầm cố tài sản mà hai bên đã thỏa thuận, ký kết nêu trên.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy

định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ, quyền và nghĩa vụ của mình, cũng như chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn bà Lê Thị Bích N đều vắng mặt, chưa chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án và cũng như thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của mình.

Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S Có Ngay, buộc bị đơn bà Lê Thị Bích N có nghĩa vụ trả số tiền gốc và lãi vay tính đến ngày 14/07/2025 là 28.433.000 đồng bao gồm: Tiền gốc 16.350.974 đồng; Tiền lãi trong hạn 1.440.354 đồng (1.1%/ tháng); Tiền lãi quá hạn 10.641.491 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn khoản tiền quản lý hồ sơ với số tiền 5.237.651 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về án phí: Buộc bị đơn bà Lê Thị Bích N phải chịu theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Công ty cổ phần S Có Ngay khởi kiện bị đơn bà Lê Thị Bích N yêu cầu thanh toán số tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng cầm cố tài sản hai bên đã ký. Do đó, đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại khoản 6 Điều 5 của Hợp đồng cầm cố hai bên thỏa thuận, khi có phát sinh tranh chấp nếu không thương lượng được thì chuyển đến cơ quan pháp luật tại nơi thực hiện hợp đồng giải quyết. Hợp đồng cầm cố tài sản được ký kết tại Công ty cổ phần S chi nhánh B; địa chỉ D Q, phường B, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự Toà án nhân dân khu vực 6, tỉnh Gia Lai có thẩm quyền giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị Bích N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 3 để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn về yêu cầu trả tiền phí quản lý hồ sơ với số tiền là 5.237.651 đồng. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn là tự nguyện, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình

chỉ xét xử đối với phần yêu cầu trả tiền phí theo dõi hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền vốn, tiền lãi cầm cố tài sản theo Hợp đồng cầm cố ngày 17 tháng 4 năm 2021, giữa hai bên đã ký kết thì thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty yêu cầu bị đơn thanh toán tiền vốn và lãi còn nợ, bị đơn bà Lê Thị Bích N không có ý kiến phản đối gì đối với số tiền vốn 16.350.974 đồng và tiền lãi còn nợ tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 14/7/2025) là 12.081.845 đồng (bao gồm tiền lãi trong hạn là 1.440.354 đồng, tiền lãi quá hạn là 10.641.491 đồng).

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã nộp cho Tòa án và đã được Tòa án mở phiên họp công khai chứng cứ gồm: Phiếu đăng ký kiêm Hợp đồng cầm cố số B2M210401032NA19X được hai bên ký kết ngày 17/04/2021; Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 77K1-296.71 đứng tên Lê Thị Bích N; Giấy mượn xe ngày 17/4/2021; Giấy ủy quyền ngày 17/4/2021 của bà Lê Thị Bích N đồng ý giao tài sản cầm cố là xe mô tô biển số 77K1-296.71. Các tài liệu, chứng cứ này đều thể hiện nội dung bà Lê Thị Bích N có cầm cố xe mô tô biển số 77K1-296.71 cho Công ty S Có Ngay, chi nhánh B để nhận số tiền 18.6000.000 đồng, bà N đều có ký tên, nhận nợ và chưa trả tiền vốn, tiền lãi cho bên nhận cầm cố tài sản, nên đây là những tình tiết sự thật, không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình thực hiện hợp đồng bà N có thanh toán được 6.223.000 đồng trong đó 2.249,025 đồng tiền gốc 3.973.975 tiền lãi và phí mượn xe. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định bị đơn Lê Thị Bích N có cầm cố tài sản để vay tiền và còn nợ lại Công ty số tiền vốn là 16.350.974.000 đồng và tiền lãi tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 12.081.845 đồng (bao gồm tiền lãi trong hạn 1.440.354 đồng, tiền lãi quá hạn 10.641.491 đồng).

Do bên cầm cố đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền vốn, lãi, định kỳ hàng tháng theo nội dung thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng cầm cố. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền vốn, tiền lãi còn nợ lại tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm với tổng số tiền 28.433.000, đồng trong đó tiền gốc 16.350.974, tiền lãi 12.081.845 đồng (tiền lãi trong hạn là 1.440.354 đồng; tiền lãi quá hạn là 10.641.491 đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[4] Đối với tài sản cầm cố là xe mô tô biển số 77K1-296.71 của bà N, sau khi ký hợp đồng cầm cố hai bên thỏa thuận cho bà N mượn lại xe mô tô này để sử dụng theo Giấy mượn xe 17/4/2021. Nguyên đơn, bị đơn không có yêu cầu xử lý tài sản cầm cố, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 023080 biển số 77K1-296.71 do bà Lê Thị Bích N đứng tên, được Công an huyện H cấp ngày 05/11/2019 hiện do Công ty giữ, nên Công ty có nghĩa vụ trả lại cho bà N sau khi bà N trả xong số tiền nêu trên.

[5] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Lê Thị Bích N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

*- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm g khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; điểm a, b khoản 1 Điều 235; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;*

*- Căn cứ các Điều 309, 310, 315 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;*

*- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S Có Ngay.

Buộc bị đơn bà Lê Thị Bích N thanh toán cho nguyên đơn Công ty cổ phần S Có Ngay số tiền 28.433.000 đồng (trong đó tiền gốc 16.350.974, tiền lãi 12.081.845 đồng).

2. Buộc Công ty cổ phần S Có Ngay giao trả lại Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 023080 biển số 77K1-296.71, được Công an huyện H cấp ngày 05/11/2019 do bà Lê Thị Bích N đứng tên cho bà Lê Thị Bích N, sau khi bà N trả xong số tiền nêu trên.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần S Có Ngay, đối với yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Bích N trả tiền phí mượn xe và quản lý hồ sơ 5.237.651đồng.

4. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị Bích N phải chịu 1.421.650 đồng.

Trả lại cho Công ty Cổ phần S Có Ngay tiền tạm ứng án phí 1.546.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0006881 ngày 06/11/2024 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6, tỉnh Gia Lai.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ

ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND TX Hoài Nhơn + Tỉnh;
- Các bên đương sự;
- THADS tỉnh Gia Lai;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Xuân Chiến**